

Ngày 28 tháng 02 năm 2024



**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần May Mặc Bình Dương

Mã chứng khoán: BDG

Trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.3755 143 **Fax:** 0274.3755 415

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Thị Thanh Thủy

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán (Báo cáo riêng)
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28 tháng 02 năm 2024 tại đường dẫn <http://www.protradegarment.com> (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng năm 2023 đã được kiểm toán
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ

LÊ THỊ THANH THỦY

CÔNG TY CP MAY MẶC
BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04 /CBTT-2024

Bình Dương, ngày 28 tháng 03 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần May Mặc Bình Dương thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

- Mã chứng khoán: **BDG**
- Địa chỉ: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0274.3755 143 Fax: 0274.3755 415
- Email: thuy.ltt@protrade.com.vn
- Website: <http://www.protradegarment.com/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Năm 2023
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28./03/2024 tại đường dẫn: <http://www.protradegarment.com> (mục Quan hệ công đồng – Thông tin tài chính).

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng năm 2023 đã được kiểm toán
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với năm trước

Đại diện tổ chức

Người UQCBTT



LÊ THỊ THANH THỦY



V/v: Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế
Báo cáo tài chính riêng năm 2023 đã được kiểm
toán giảm 40% so với năm trước

Thuận An, ngày 27 tháng 03 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên công ty đăng ký giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

- Điện thoại: 0274.3755143

Fax: 0274.3755415

Email: thuy.ltt@protrade.com.vn

- Mã chứng khoán: **BDG**

➤ Căn cứ Thông tư 196/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ;

➤ Căn cứ Báo cáo tài chính riêng năm 2023 đã được kiểm toán của Công ty.

❖ Công ty giải trình về mức giảm lợi nhuận sau thuế so với năm trước như sau:

Stt	Nội dung	Năm 2023 (đồng)	Năm 2022 (đồng)	Tăng/giảm	
				Số tiền (đồng)	%
1	Lợi nhuận sau thuế	119.658.386.575	197.897.982.436	-78.239.595.861	-40%

❖ Nguyên nhân chính làm giảm lợi nhuận của công ty so với năm trước chủ yếu như sau:

Năm 2023, ngành dệt may vẫn đang đối mặt với nhiều khó khăn bởi những yếu tố bất ổn về kinh tế - chính trị thế giới, kéo theo lạm phát tăng cao, siết chặt chi tiêu của người tiêu dùng từ các thị trường xuất khẩu lớn. Điều này khiến cho các đơn hàng xuất khẩu trong năm 2023 sụt giảm. Cụ thể doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 18% so với năm 2022.

❖ Một số chỉ tiêu biến động lớn so với năm trước như sau:

Stt	Khoản mục	Năm 2023 (đồng)	Năm 2022 (đồng)	Tăng/giảm (đồng)	Ghi chú
1	Doanh thu thuần về bán hàng	1.559.925.137.801	1.893.596.844.277	-333.671.706.476	Thị trường xuất khẩu sụt giảm, dẫn đến giảm sản lượng xuất hàng
2	Giá vốn hàng bán	1.326.634.803.379	1.574.264.493.940	-247.629.690.561	Giảm sản lượng bán hàng
3	Doanh thu tài chính	43.247.683.668	57.176.188.949	-13.928.505.281	Giảm lãi chênh lệch tỷ giá

Stt	Khoản mục	Năm 2023 (đồng)	Năm 2022 (đồng)	Tăng/giảm (đồng)	Ghi chú
4	Chi phí tài chính	39.643.574.567	76.160.562.969	-36.516.988.402	Giảm lỗ chênh lệch tỷ giá và giảm dự phòng đầu tư tài chính Công ty con do Công ty con hoạt động hiệu quả hơn so với năm 2022
5	Chi phí bán hàng	18.771.262.793	27.856.766.122	-9.085.503.329	Giảm chi phí xuất hàng theo hình thức LDP
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	82.670.157.010	55.750.200.746	26.919.956.264	Năm 2023, không phát sinh hoàn nhập dự phòng tiền lương và tăng khoản thù lao HĐQT, BKS, Thư ký công ty
7	Thu nhập khác	17.810.172.147	35.557.953.259	-17.747.781.112	Giảm thu bồi thường từ các nhà cung cấp.
8	Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.308.102.363	53.364.215.232	-21.056.112.869	Từ các nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận trước thuế giảm

Công ty cổ phần May Mặc Bình Dương giải trình nguyên nhân giảm lợi nhuận như trên.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHAN THÀNH ĐỨC



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05 - 37
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký thay đổi lần thứ tư (04) ngày 27 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn An Định	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Vượng	Phó Chủ tịch
Ông Phan Thành Đức	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Trúc Thanh	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Quân	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Vĩnh Bảo	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Thành Đức	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Trúc Thanh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Xuân Quân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2024

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Trọng Nghĩa	Trưởng ban	
Ông Hứa Tuấn Cường	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Kim Phụng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2023

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.



Số: 200324.001/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương được lập ngày 20 tháng 03 năm 2024, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2024

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

A member of HLB International

Đào Trung Thành
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 4700-2024-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		737.403.382.983	761.152.719.300
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	63.744.441.132	154.215.462.433
111	1. Tiền		63.744.441.132	154.215.462.433
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	166.744.272.248	119.594.791.699
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		166.744.272.248	119.594.791.699
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		222.180.675.951	191.108.209.720
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	210.899.208.203	185.651.070.055
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	4.528.277.117	1.141.117.485
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	6.753.190.631	4.316.022.180
140	IV. Hàng tồn kho	08	239.809.076.228	259.483.222.440
141	1. Hàng tồn kho		239.809.076.228	259.483.222.440
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		44.924.917.424	36.751.033.008
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.908.868.798	1.855.989.858
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		42.981.173.737	27.764.324.490
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	34.874.889	7.130.718.660
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		101.885.684.431	96.153.318.995
220	II. Tài sản cố định		22.644.406.559	36.543.125.190
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	21.390.856.903	35.205.982.303
222	- Nguyên giá		264.141.060.682	274.830.165.060
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(242.750.203.779)	(239.624.182.757)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.253.549.656	1.337.142.887
228	- Nguyên giá		9.154.003.711	8.812.029.711
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.900.454.055)	(7.474.886.824)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		118.363.000	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		118.363.000	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	78.387.940.941	58.902.032.052
251	1. Đầu tư vào công ty con		188.623.012.510	151.332.012.510
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(110.235.071.569)	(92.429.980.458)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		734.973.931	708.161.753
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	734.973.931	708.161.753
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		839.289.067.414	857.306.038.295

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		310.827.579.990	360.250.318.676
310	I. Nợ ngắn hạn		310.827.579.990	360.250.318.676
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	146.327.107.874	149.865.739.140
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	14.359.243.165	43.431.103.930
314	3. Phải trả người lao động		67.354.041.120	59.999.608.423
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	42.242.216	53.100.844
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	16.144.343.030	23.752.861.654
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	62.650.480.152	78.186.865.498
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.950.122.433	4.961.039.187
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		528.461.487.424	497.055.719.619
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	528.461.487.424	497.055.719.619
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		247.999.200.000	247.999.200.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		247.999.200.000	247.999.200.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		130.334.259	130.334.259
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		59.369.394.731	-
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		220.962.558.434	248.926.185.360
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		101.304.171.859	51.028.202.924
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		119.658.386.575	197.897.982.436
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		839.289.067.414	857.306.038.295

Nguyễn Minh Thùy
Người lập

Nguyễn Minh Thùy
Kế toán trưởng



Phan Thành Đức
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 20 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	1.565.802.348.007	1.893.975.809.628
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	5.877.210.206	378.965.351
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.559.925.137.801	1.893.596.844.277
11	4. Giá vốn hàng bán	21	1.326.634.803.379	1.574.264.493.940
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		233.290.334.422	319.332.350.337
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	43.247.683.668	57.176.188.949
22	7. Chi phí tài chính	23	39.643.574.567	76.160.562.969
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		2.907.300.548	3.024.159.213
25	8. Chi phí bán hàng	24	18.771.262.793	27.856.766.122
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	82.670.157.010	55.750.200.746
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		135.453.023.720	216.741.009.449
31	11. Thu nhập khác	26	17.810.172.147	35.557.953.259
32	12. Chi phí khác	27	1.296.706.929	1.036.765.040
40	13. Lợi nhuận khác		16.513.465.218	34.521.188.219
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		151.966.488.938	251.262.197.668
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	32.308.102.363	53.364.215.232
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>119.658.386.575</u>	<u>197.897.982.436</u>



Nguyễn Minh Thùy
Người lập



Nguyễn Minh Thùy
Kế toán trưởng



Phan Thành Đức
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 20 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		151.966.488.938	251.262.197.668
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		16.154.078.727	19.557.061.627
03	- Các khoản dự phòng		17.805.091.111	36.785.906.816
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.682.919.540	5.623.866.818
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(9.241.154.983)	(4.167.838.116)
06	- Chi phí lãi vay		2.907.300.548	3.024.159.213
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		181.274.723.881	312.085.354.026
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(33.224.775.692)	6.333.741.813
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		19.674.146.212	50.686.227.687
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(3.723.586.551)	4.210.484.614
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(79.691.118)	(1.268.511.984)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.918.159.176)	(3.012.641.806)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(61.348.137.628)	(11.439.908.969)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.863.775.524)	(8.192.203.727)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		84.790.744.404	349.402.541.654
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.036.597.822)	(8.312.903.707)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		441.978.587	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(119.329.980.549)	(134.909.791.699)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		72.180.500.000	132.697.500.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(37.291.000.000)	(68.000.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.310.407.555	5.802.943.996
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(84.724.692.229)	(72.722.251.410)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.208.019.830.671	1.538.837.399.831
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.224.064.634.894)	(1.661.939.967.693)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(74.394.997.650)	(30.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(90.439.801.873)	(153.102.567.862)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(90.373.749.698)	123.577.722.382

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		154.215.462.433	33.490.148.769
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(97.271.603)	(2.852.408.718)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>63.744.441.132</u>	<u>154.215.462.433</u>



Nguyễn Minh Thùy
Người lập



Nguyễn Minh Thùy
Kế toán trưởng



Phan Thành Đức
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 20 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký thay đổi lần thứ tư (04) ngày 27 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 247.999.200.000 đồng; tương đương 24.799.920 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng. Công ty đang hoàn tất các thủ tục để thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sau khi tăng vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.848 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 1.865 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh sản phẩm may mặc.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất quần áo may sẵn;
- Sản xuất các đồ phụ trợ quần áo (cổ cồn dăng ten, thêu ren, thắt lưng);
- Dựng, lắp kết cấu thép và bê tông đúc sẵn; Luyện gang, thép;
- Mua bán nguyên phụ liệu ngành may mặc;

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Từ cuối quý IV/2022, tình hình kinh tế – chính trị thế giới bất ngờ gặp hàng loạt các vấn đề như: Chiến tranh Nga – Ukraine vẫn căng thẳng, tăng trưởng kinh tế suy giảm, lạm phát tăng cao, cùng với đó là việc siết chặt chi tiêu từ người tiêu dùng. Điều này khiến cho các đơn hàng xuất khẩu giảm, kết quả kinh doanh trong năm 2023 của Công ty cũng giảm so với năm trước. Cụ thể, doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty trong năm nay đạt 1.559,9 tỷ đồng, giảm 333,67 tỷ đồng (tương đương mức giảm 17,6 %) so với năm trước, lợi nhuận kế toán trước thuế đạt 151,9 tỷ đồng, giảm 99,29 tỷ đồng (tương đương mức giảm 39,5%) so với năm trước.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	20 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất, gia công hàng may mặc xuất khẩu đi thị trường nước ngoài. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	3.838.775	258.392.324
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	63.740.602.357	153.957.070.109
	<u>63.744.441.132</u>	<u>154.215.462.433</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	166.744.272.248	-	119.594.791.699	-
	<u>166.744.272.248</u>	<u>-</u>	<u>119.594.791.699</u>	<u>-</u>

(*) Đây là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,4%/ năm đến 8,8%/ năm. Trong đó, tổng số tiền gửi có kỳ hạn đang được dùng để đảm bảo cho các khoản vay với giá trị là 48.534.272.248 đồng. (Xem thêm thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 16).

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	188.623.012.510	(110.235.071.569)	151.332.012.510	(92.429.980.458)
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry ⁽¹⁾	15.332.012.510	-	15.332.012.510	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang ⁽²⁾	173.291.000.000	(110.235.071.569)	136.000.000.000	(92.429.980.458)
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân ⁽³⁾	-	-	-	-
	188.623.012.510	(110.235.071.569)	151.332.012.510	(92.429.980.458)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

⁽¹⁾ Theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐQT ngày 22/01/2021, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương đã thông qua thời gian đóng cửa Công ty Cổ phần Protrade Laundry trễ nhất tại ngày 30/06/2022. Đến thời điểm hiện tại, Công ty Cổ phần Protrade Laundry đã hoàn tất thủ tục thanh lý toàn bộ tài sản, san lấp nền và vệ sinh nhà xưởng để trả mặt bằng cho Công ty cổ phần Khai thác và Quản lý KCN Đặng Huỳnh (bên cho thuê). Công ty đang hoàn thiện hồ sơ để thực hiện quyết toán thuế và nộp hồ sơ giải thể lên Sở Kế hoạch và Đầu tư để hoàn tất thủ tục chấm dứt hoạt động, dự kiến hoàn thành việc giải thể trong quý 1 năm 2024.

⁽²⁾ Ngày 05/08/2022, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 11A/NQ-HĐQT về việc thông qua chủ trương tiếp tục tăng tỷ lệ sở hữu của Công ty vào Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang từ 64% lên trên 65%. Đến thời điểm ngày 31/12/2022, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm 8.000.000.000 VND tương đương với 800.000 cổ phần. Tỷ lệ sở hữu của Công ty sau khi hoàn tất việc mua thêm số cổ phần nêu trên tăng từ 64% lên 65,38%.

Ngày 30/12/2022, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 23/NQ-HĐQT về việc thông qua chủ trương dự kiến mua 3.500.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang do Công ty TNHH Phát triển chào bán. Đến thời điểm ngày 28/02/2023, Công ty đã hoàn tất việc mua thêm 22.000.000.000 VND tương đương với 2.200.000 cổ phần. Tỷ lệ sở hữu của Công ty sau khi hoàn tất việc góp thêm vốn nêu trên tăng từ 65,38% lên 68,70%.

Ngày 15/09/2023, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 06/NQ-HĐQT về việc thông qua chủ trương đầu tư mua thêm cổ phần từ các cổ đông của Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang, số lượng cổ phần dự kiến mua tối đa là 5.200.000 cổ phần. Giá mua dự kiến từ 9.000 đồng/cổ phần trở xuống. Đến thời điểm 31/12/2023, Công ty đã mua thêm 1.699.000 cổ phần từ các cổ đông với giá mua là 9.000 đồng/cổ phần. Tỷ lệ sở hữu sau khi hoàn tất việc nhận chuyển nhượng tăng từ 68,7% lên 76,08%.



⁽³⁾ Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Y Phục Doanh nhân có giá trị bằng 0 đồng do Công ty đang ghi nhận giá trị của khoản đầu tư này theo giá trị đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa. Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty này vẫn đang tạm ngưng hoạt động và có số lỗ lũy kế đã vượt giá trị vốn chủ sở hữu.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư trong năm:

<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Ngành nghề kinh doanh</u>
Công ty con				
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry	Tỉnh Bình Dương	99,80%	99,80%	Sản xuất gia công dây khóa kéo các loại (phục vụ may mặc)
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	Tỉnh Bình Dương	76,08%	76,08%	Sản xuất, gia công hàng may mặc.
Đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân	TP. Hồ Chí Minh	13,19%	13,19%	Bán lẻ hàng hóa may mặc.



5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Rcrv Inc Dba Rock Revival	85.599.444.400	-	74.616.190.659	-
- Olymp Bezner KG Hopfighmer	31.952.656.057	-	40.887.549.087	-
- Victory 2020, LLC (DBA Miss Me)	43.429.090.377	-	48.421.972.886	-
- Phải thu các khách hàng khác	49.918.017.369	-	21.725.357.423	-
	210.899.208.203	-	185.651.070.055	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Gerber Scientific International Co., Ltd	-	-	154.580.640	-
- Công ty TNHH PCCC Thanh Tùng	3.660.371.640	-	132.654.240	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Và Du lịch Sài Gòn Sông Bé	111.782.922	-	611.296.043	-
- Trả trước cho người bán khác	756.122.555	-	242.586.562	-
	4.528.277.117	-	1.141.117.485	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.355.432.554	-	1.864.160.627	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	839.151.752	-	834.097.045	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	65.901.145	-	41.585.623	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	108.819.607	-	107.303.729	-
Tạm ứng	327.630.068	-	590.237.427	-
Phải thu khác	56.255.505	-	878.637.729	-
	6.753.190.631	-	4.316.022.180	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	21.306.197.277	-	13.605.739.192	-
Nguyên liệu, vật liệu	96.348.859.404	-	120.317.159.797	-
Công cụ, dụng cụ	699.316.639	-	651.506.963	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	107.102.220.550	-	116.185.427.748	-
Thành phẩm	14.352.482.358	-	8.723.388.740	-
	239.809.076.228	-	259.483.222.440	-

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm bổ sung các khoản vay là toàn bộ giá trị hàng hóa tồn kho luân chuyển của Công ty tại thời điểm 31/12/2023. (Xem thêm thông tin chi tiết tại Thuyết minh 16)



9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	61.332.369.970	184.015.192.252	17.529.703.204	11.952.899.634	274.830.165.060
- Mua trong năm	-	726.121.000	1.189.768.182	-	1.915.889.182
- Thanh lý, nhượng bán	(88.730.617)	(10.943.164.912)	(1.573.098.031)	-	(12.604.993.560)
Số dư cuối năm	61.243.639.353	173.798.148.340	17.146.373.355	11.952.899.634	264.141.060.682
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	56.883.402.187	157.777.721.254	13.816.725.525	11.146.333.791	239.624.182.757
- Khấu hao trong năm	2.133.583.882	12.004.209.476	1.121.265.090	469.453.048	15.728.511.496
- Thanh lý, nhượng bán	(88.730.617)	(10.943.164.912)	(1.570.594.945)	-	(12.602.490.474)
Số dư cuối năm	58.928.255.452	158.838.765.818	13.367.395.670	11.615.786.839	242.750.203.779
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	4.448.967.783	26.237.470.998	3.712.977.679	806.565.843	35.205.982.303
Tại ngày cuối năm	2.315.383.901	14.959.382.522	3.778.977.685	337.112.795	21.390.856.903

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 83.260.540.733 đồng.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	530.000.000	8.282.029.711	8.812.029.711
- Mua trong năm	-	341.974.000	341.974.000
Số dư cuối năm	530.000.000	8.624.003.711	9.154.003.711
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	530.000.000	6.944.886.824	7.474.886.824
- Khấu hao trong năm	-	425.567.231	425.567.231
Số dư cuối năm	530.000.000	7.370.454.055	7.900.454.055
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	1.337.142.887	1.337.142.887
Tại ngày cuối năm	-	1.253.549.656	1.253.549.656

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 530.000.000 đồng.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.793.213.785	1.798.312.894
Phí bảo hiểm hàng nhập khẩu	1.942.240	1.633.998
Phí bảo hiểm cháy nổ	113.712.773	56.042.966
	1.908.868.798	1.855.989.858
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	734.973.931	708.161.753
	734.973.931	708.161.753

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	22.512.656.176	22.512.656.176	17.824.430.214	17.824.430.214
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	22.512.656.176	22.512.656.176	17.824.430.214	17.824.430.214
Bên khác	123.814.451.698	123.814.451.698	132.041.308.926	132.041.308.926
- Công ty Cổ phần May thêu Phát Đạt	13.683.066.923	13.683.066.923	16.808.518.669	16.808.518.669
- Olymp Bezner KG Hopfighemer	3.231.829.494	3.231.829.494	32.784.925.203	32.784.925.203
- Công ty TNHH Dệt Tường Long	16.045.142.525	16.045.142.525	15.009.297.728	15.009.297.728
- Esquel Enterprises Limited	11.826.947.317	11.826.947.317	480.475.670	480.475.670
- Các đối tượng khác	79.027.465.439	79.027.465.439	66.958.091.656	66.958.091.656
	146.327.107.874	146.327.107.874	149.865.739.140	149.865.739.140

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	3.667.149.720	3.667.149.720	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	7.130.718.660	-	11.067.189.745	3.936.471.085	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	43.396.268.165	32.308.102.363	61.348.137.628	-	14.356.232.900
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	6.583.218.904	6.618.093.793	34.874.889	-
Các loại thuế khác	-	34.835.765	429.517.942	461.343.442	-	3.010.265
	7.130.718.660	43.431.103.930	54.055.178.674	76.031.195.668	34.874.889	14.359.243.165

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	42.242.216	53.100.844
	42.242.216	53.100.844

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	824.232.721	2.809.171.196
Bảo hiểm xã hội	146.583.708	146.728.332
Bảo hiểm y tế	218.764.251	268.059.987
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.762.350	-
Phải trả Công ty Cổ phần Protrade Laundry tiền nhận giữ hộ (*)	14.950.000.000	20.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	528.902.139
	16.144.343.030	23.752.861.654

Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan

Công ty Cổ phần Protrade Laundry	14.950.000.000	20.000.000.000
	14.950.000.000	20.000.000.000

(*) Khoản Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương nhận giữ hộ Công ty Cổ phần Protrade Laundry trong thời gian Công ty này hoàn thiện hồ sơ quyết toán thuế và nộp hồ sơ giải thể lên Sở Kế hoạch và Đầu tư để hoàn tất thủ tục chấm dứt hoạt động.

16 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	21.928.083.805	21.928.083.805	537.268.509.341	537.390.306.913	21.806.286.233	21.806.286.233
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	52.483.594.726	52.483.594.726	237.335.682.838	265.388.866.830	24.430.410.734	24.430.410.734
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	3.775.186.967	3.775.186.967	433.415.638.492	420.777.042.274	16.413.783.185	16.413.783.185
	78.186.865.498	78.186.865.498	1.208.019.830.671	1.223.556.216.017	62.650.480.152	62.650.480.152

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Ngân hàng	Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2023	
							USD	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	USD	Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 23.4882123/2023-HĐCVHM/NHCT900-MMBD ngày 25 tháng 05 năm 2023	Theo từng giấy nhận nợ	Từ ngày 19/05/2023 đến 18/05/2024	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng dệt may	Máy móc thiết bị, hàng hóa tồn kho luân chuyển và nguồn thu luân chuyển (*)	892.693,91	21.806.286.233
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	USD	Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 005B23-MBD ngày 27/02/2023	Theo từng giấy nhận nợ	Đến ngày 26/02/2024	Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định	Tiền gửi có kỳ hạn, hàng hóa tồn kho luân chuyển và nguồn thu luân chuyển (*)	1.000.426,32	24.430.410.734
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	USD	Hợp đồng tín dụng số 01/2023/4675359/HĐTD ngày 30/08/2023	Theo từng giấy nhận nợ	Từ ngày 30/08/2023 đến 31/03/2024	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, chiết khấu bộ chứng từ, bảo lãnh, mở L/C	Cầm cố khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng và thế chấp tài sản của Công ty (*)	672.420,45	16.413.783.185
							2.565.540,68	62.650.480.152

(*) Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	130.334.259	89.160.538.502	124.268.449.089	333.559.321.850
Tăng vốn trong năm trước	127.999.200.000	-	(95.448.516.598)	(32.550.683.402)	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	197.897.982.436	197.897.982.436
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	6.287.978.096	(6.287.978.096)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.772.786.857)	(3.772.786.857)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(628.797.810)	(628.797.810)
Chi trả cổ tức	-	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	247.999.200.000	130.334.259	-	248.926.185.360	497.055.719.619
Số dư đầu năm nay	247.999.200.000	130.334.259	-	248.926.185.360	497.055.719.619
Lãi trong năm nay	-	-	-	119.658.386.575	119.658.386.575
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	59.369.394.731	(59.369.394.731)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(11.873.878.946)	(11.873.878.946)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(1.978.979.824)	(1.978.979.824)
Chi trả cổ tức	-	-	-	(74.399.760.000)	(74.399.760.000)
Số dư cuối năm nay	247.999.200.000	130.334.259	59.369.394.731	220.962.558.434	528.461.487.424



Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022	100,00	197.897.982.436		
Trích Quỹ đầu tư phát triển	30,00	59.369.394.731		
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6,00	11.873.878.946		
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	1,00	1.978.979.824		
Chi trả cổ tức	37,60	74.399.760.000		
<i>(Tương ứng 30% vốn điều lệ)</i>				
Lợi nhuận chưa phân phối	25,40	50.275.968.935		
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần	47,71	118.314.180.000	47,71	118.314.180.000
- Công ty TNHH Thương mại Việt Vương	39,02	96.775.800.000	39,02	96.775.800.000
- Cổ đông khác	13,27	32.909.220.000	13,27	32.909.220.000
	100	247.999.200.000	100	247.999.200.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
		Năm 2023 VND		Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
- Vốn góp đầu năm		247.999.200.000		120.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		-		127.999.200.000
- Vốn góp cuối năm		247.999.200.000		247.999.200.000
Cổ tức, lợi nhuận				
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm		-		-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm				
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		74.399.760.000		30.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền		(74.394.997.650)		(30.000.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		(74.394.997.650)		(30.000.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm		4.762.350		-
d) Cổ phiếu				
		31/12/2023		01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành				
		24.799.920		24.799.920
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
- Cổ phiếu phổ thông		24.799.920		24.799.920
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
- Cổ phiếu phổ thông		24.799.920		24.799.920
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần				

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương ký hợp đồng thuê đất với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương tại số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động số 02-9/12 ngày 19/12/2018 để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng và nhà ăn tập thể cho nhân viên từ ngày 01/01/2018 đến hết ngày 31/12/2034. Diện tích khu đất thuê là 51.281,9 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất vào tháng 01 hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 31/12/2023 các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	2.335.000.000	2.335.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	9.950.000.000	9.642.500.000
Trên 5 năm	16.735.300.000	20.545.300.000
	29.020.300.000	32.522.800.000

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương thuê tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng và nhà ăn tập thể với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương tại địa chỉ số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động số 01-9/12 ngày 19/12/2018. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê tài sản hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 31/12/2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	1.199.462.837	1.423.285.573
Trên 1 năm đến 5 năm	3.862.187.086	4.126.383.146
Trên 5 năm	1.145.093.858	2.080.360.635
	6.206.743.781	7.630.029.354

Công ty ký hợp đồng thuê chung cư số 22/HĐ-IMPCO ngày 28/12/2022 với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý dự án Bình Dương tại Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo để sử dụng với mục đích cho cán bộ nhân viên của công ty ở và sinh hoạt. Diện tích sử dụng là 7.510,68 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Chung loại, quy cách	Đvt	31/12/2023		01/01/2023	
		Số lượng	Phẩm chất	Số lượng	Phẩm chất
- Vải các loại	Yard	161.567,41	Bình thường	155.786,96	Bình thường

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
Đồng đô la Mỹ (USD)	1.802.988,85	5.413.570,95

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.472.411.321.844	1.847.262.616.926
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	92.034.707.175	43.373.597.935
Doanh thu bán nguyên liệu, phế liệu	1.356.318.988	3.339.594.767
	1.565.802.348.007	1.893.975.809.628

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	5.877.210.206	378.965.351
	5.877.210.206	378.965.351

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.235.836.682.274	1.530.726.831.774
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	88.115.785.946	40.863.445.820
Giá vốn nguyên liệu, phế liệu đã bán	2.682.335.159	2.674.216.346
	1.326.634.803.379	1.574.264.493.940

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)

	171.799.774.265	210.769.479.958
--	------------------------	------------------------

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	8.801.679.482	4.167.838.116
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	41.795.862	57.581.796
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	34.404.208.324	52.950.769.037
	43.247.683.668	57.176.188.949

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.907.300.548	3.024.159.213
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	17.248.263.368	30.726.630.122
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.682.919.540	5.623.866.818
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	17.805.091.111	36.785.906.816
	39.643.574.567	76.160.562.969

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.839.698.381	5.624.967.022
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.931.564.412	22.231.799.100
	18.771.262.793	27.856.766.122

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	662.610.045	756.598.101
Chi phí nhân công	68.736.030.616	44.803.644.450
- Chi phí tiền lương nhân công	68.736.030.616	62.516.248.247
- Chi phí Dự phòng tiền lương	-	(17.712.603.797)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	990.108.331	959.155.391
Thuế, phí, và lệ phí	4.612.987.512	2.900.938.114
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.981.125.209	3.804.112.332
Chi phí khác bằng tiền	2.687.295.297	2.525.752.358
	82.670.157.010	55.750.200.746
Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)	108.603.057	48.065.831

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	439.475.501	-
Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ	20.744.270	27.056.883
Tiền bồi thường nhận được	14.015.550.004	33.030.548.566
Tiền khách hàng hỗ trợ	3.209.843.414	2.368.936.302
Thu nhập khác	124.558.958	131.411.508
	17.810.172.147	35.557.953.259
Trong đó: Thu nhập từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)	9.633.348.107	29.494.419.473

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt, truy thu	1.052.591.068	161.595.215
Chi phí khác	244.115.861	875.169.825
	1.296.706.929	1.036.765.040

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	151.966.488.938	251.262.197.668
Các khoản điều chỉnh tăng	16.084.283.239	15.558.878.491
- Chi phí không hợp lệ	5.101.039.016	4.917.863.417
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	1.280.219.155	7.449.816.470
- Các khoản phạt	1.052.591.068	161.595.215
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	8.650.434.000	1.559.640.000
- Hoàn nhập Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm trước do đã thực hiện trong năm	-	1.469.963.389
Các khoản điều chỉnh giảm	(7.449.816.470)	-
- Hoàn nhập Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm trước do đã thực hiện trong năm	(7.449.816.470)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	160.600.955.707	266.821.076.159
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	32.120.191.141	53.364.215.232
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	187.911.222	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	43.396.268.165	1.471.961.902
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(61.348.137.628)	(11.439.908.969)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	14.356.232.900	43.396.268.165

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	745.780.132.923	841.449.066.195
Chi phí nhân công	314.919.293.096	301.366.467.050
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.154.078.727	19.557.061.627
Chi phí dịch vụ mua ngoài	338.128.997.220	420.610.645.602
Chi phí khác bằng tiền	7.619.927.699	5.741.863.231
	1.422.602.429.665	1.588.725.103.705

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền	63.740.602.357	-	-	63.740.602.357
Phải thu khách hàng, phải thu khác	217.652.398.834	-	-	217.652.398.834
Các khoản cho vay	166.744.272.248	-	-	166.744.272.248
	448.137.273.439	-	-	448.137.273.439
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền	153.957.070.109	-	-	153.957.070.109
Phải thu khách hàng, phải thu khác	189.967.092.235	-	-	189.967.092.235
Các khoản cho vay	119.594.791.699	-	-	119.594.791.699
	463.518.954.043	-	-	463.518.954.043

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	62.650.480.152	-	-	62.650.480.152
Phải trả người bán, phải trả khác	162.471.450.904	-	-	162.471.450.904
Chi phí phải trả	42.242.216	-	-	42.242.216
	225.164.173.272	-	-	225.164.173.272

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	78.186.865.498	-	-	78.186.865.498
Phải trả người bán, phải trả khác	173.618.600.794	-	-	173.618.600.794
Chi phí phải trả	53.100.844	-	-	53.100.844
	251.858.567.136	-	-	251.858.567.136

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.208.019.830.671	1.538.837.399.831
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.224.064.634.894	1.661.939.967.693

32 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2023 thông qua kế hoạch chi trả thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Thư ký cho năm 2023 với mức không quá 3,5%/lợi nhuận sau thuế. Trong năm 2023, Công ty thực hiện tạm trích và ghi nhận thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Thư ký cho năm 2023 vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Chi tiết như sau:

	Năm 2023 VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2023 (không bao gồm thù lao HĐQT, BKS, Thư ký năm 2023):	123.790.276.517
Thù lao HĐQT, BKS, Thư ký năm 2023 tạm tính (3,5%/lợi nhuận sau thuế):	4.332.659.678
Trong đó:	
- Thù lao HĐQT, BKS, Thư ký năm 2023 (trực tiếp điều hành) tạm tính:	1.003.848.678
- Thù lao HĐQT, BKS, Thư ký năm 2023 (không trực tiếp điều hành) tạm tính:	3.328.811.000

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Công ty TNHH Thương Mại Việt Vương	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Công ty Cổ phần Protrade Laundry	Công ty con
Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	Công ty con
Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	Doanh nghiệp do ông Nguyễn Anh Định làm Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH Sân Golf Palm Sông Bé	Doanh nghiệp do ông Nguyễn Anh Định làm Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Doanh nghiệp do ông Nguyễn Anh Định làm Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu Tư & Phát Triển Tân Thành	Doanh nghiệp do ông Nguyễn Anh Định làm Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam	Doanh nghiệp do ông Nguyễn Anh Định làm Chủ tịch HĐQT

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Mua hàng hóa, vật tư	171.799.774.265	210.769.479.958
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry	-	28.221.478.210
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	171.799.774.265	182.548.001.748
Chi phí quản lý doanh nghiệp	108.603.057	48.065.831
- Công ty TNHH Sân Golf Palm Sông Bé	108.603.057	48.065.831
Thu bồi thường	9.633.348.107	29.494.419.473
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry	-	766.161.677
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	9.633.348.107	28.728.257.796
Góp vốn	37.291.000.000	68.000.000.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	37.291.000.000	68.000.000.000
Chi trả cổ tức	64.526.994.000	23.667.047.500
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	35.494.254.000	14.667.047.500
- Công ty Cổ phần	-	-
- Công ty TNHH Thương Mại Việt Vương	29.032.740.000	9.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập, thù lao của người quản lý chủ chốt			
Ông Nguyễn An Định	Chủ tịch Hội đồng quản trị	1.211.179.000	407.083.000
Bà Phạm Thị Vượng	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	908.385.000	305.313.000
Ông Nguyễn Hồng Anh	Thành viên Hội đồng quản trị	605.590.000	361.294.000
Ông Nguyễn Vĩnh Bảo	Thành viên Hội đồng quản trị	605.590.000	203.542.000
Ông Nguyễn Xuân Quân	Thành viên Hội đồng quản trị	605.590.000	1.075.357.354
Ông Phan Thành Đức	Thành viên Hội đồng quản trị Tổng Giám đốc	2.095.727.310	2.116.706.714
Bà Nguyễn Thị Trúc Thanh	Thành viên Hội đồng quản trị Phó Tổng Giám đốc	1.962.923.463	1.904.769.600
Ông Lê Trọng Nghĩa	Trưởng ban kiểm soát	505.443.000	188.640.000
Ông Hứa Tuấn Cường	Thành viên Ban kiểm soát	505.443.000	188.640.000
Bà Huỳnh Thị Mỹ Hạnh	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 25/03/2022)	112.321.000	125.760.000
Ông Nguyễn Mai Khánh Trình	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 26/04/2023)	262.082.000	125.760.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Minh Thùy
Người lập



Nguyễn Minh Thùy
Kế toán trưởng



Phan Thành Đức
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 20 tháng 03 năm 2024

